



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Ông Poramate Larnroongroj	Thành viên
Ông Chaowalit Treejak	Thành viên
Ông Phan Khắc Long	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận	Trưởng ban
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
Ông Praween Wirotpan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chaowalit Treejak	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Hữu Luận	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Ông Hồng Lê Việt	Kế toán trưởng (đến ngày 25 tháng 4 năm 2022)

Người đại diện pháp luật

Ông Chaowalit Treejak	(từ ngày 1 tháng 8 năm 2022)
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	(đến ngày 31 tháng 7 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chaovalit Treejak

Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2022

464

NG T

PHI

NHỰ

NHM

T.P.H

1/1/1
1/1/1
1/1/1
1/1/1
1/1/1



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Y
N
NH
C

141



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00242-22-1



Nelson Rodríguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

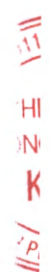
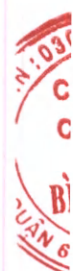
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.836.003.951.834	1.741.299.654.688
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	231.249.021.870	157.215.352.903
Tiền	111		51.249.021.870	37.215.352.903
Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000.000	120.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		620.000.000.000	680.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	620.000.000.000	680.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.994.988.560	338.160.633.929
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	281.603.069.888	208.456.176.797
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	144.585.416.213	165.004.045.573
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	23.851.761.719	15.823.870.220
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(56.628.079.863)	(56.613.637.743)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		582.820.603	490.179.082
Hàng tồn kho	140	13	553.022.699.335	534.482.688.002
Hàng tồn kho	141		553.022.699.335	534.482.688.002
Tài sản ngắn hạn khác	150		37.737.242.069	31.440.979.854
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	5.654.910.820	1.874.166.668
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	23(b)	32.082.331.249	29.566.813.186

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		890.755.124.501	911.608.502.039
Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	14	20.000.000.000	-
Tài sản cố định	220		332.790.129.245	372.369.728.171
Tài sản cố định hữu hình	221	15	324.638.838.293	363.035.731.102
Nguyên giá	222		1.686.074.847.926	1.643.583.057.982
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.361.436.009.633)	(1.280.547.326.880)
Tài sản cố định vô hình	227	16	8.151.290.952	9.333.997.069
Nguyên giá	228		39.045.177.078	39.045.177.078
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.893.886.126)	(29.711.180.009)
Tài sản dở dang dài hạn	240		15.169.270.226	20.422.985.140
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	15.169.270.226	20.422.985.140
Đầu tư tài chính dài hạn	250		219.725.000.000	219.725.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	8(b)	155.000.000.000	155.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	8(b)	62.725.000.000	62.725.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8(b)	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8(b)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		303.070.725.030	299.090.788.728
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	273.484.677.280	265.598.855.352
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	4.248.598.496	4.248.598.496
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	20	25.337.449.254	29.243.334.880
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.726.759.076.335	2.652.908.156.727

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

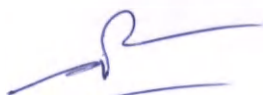
Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		475.766.686.545	546.384.970.568
Nợ ngắn hạn	310		454.810.050.985	525.141.978.090
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	173.305.896.316	218.410.474.579
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	7.886.829.496	13.348.136.839
Thuế phải nộp Nhà nước	313	23(a)	34.681.295.185	16.723.314.342
Phải trả người lao động	314		75.942.065.153	66.811.206.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	105.775.604.389	36.843.553.618
Phải trả ngắn hạn khác	319	25	2.078.360.446	105.725.984.858
Vay ngắn hạn	320	26	55.140.000.000	57.274.254.298
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	-	10.005.052.640
Nợ dài hạn	330		20.956.635.560	21.242.992.478
Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	20.956.635.560	21.242.992.478
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.250.992.389.790	2.106.523.186.159
Vốn chủ sở hữu	410	29	2.250.992.389.790	2.106.523.186.159
Vốn cổ phần	411	30	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		332.885.691.306	188.416.487.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		75.760.453.175	101.659.051.526
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		257.125.238.131	86.757.436.149
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.726.759.076.335	2.652.908.156.727

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Chaowalit Treejak
Thành viên Hội đồng Quản trị
kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

1823
TY
AN
A
INH
HỒ CHÍ

001-
ANH
TNH
IG
CHI

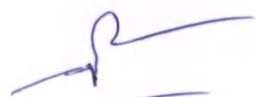
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	2.849.441.852.219	2.509.714.605.902
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	375.152.680	413.589.400
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	33	2.849.066.699.539	2.509.301.016.502
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	2.174.134.441.300	2.154.498.842.034
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		674.932.258.239	354.802.174.468
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	18.603.471.471	29.485.784.913
Chi phí tài chính	22	36	76.636.136.442	70.517.968.838
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.434.631	14.352.380
Chi phí bán hàng	25	37	242.981.590.406	147.309.331.602
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	53.957.562.391	36.059.806.414
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		319.960.440.471	130.400.852.527
Thu nhập khác	31		1.506.129.228	1.805.395.067
Chi phí khác	32		60.022.039	13
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.446.107.189	1.805.395.054
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		321.406.547.660	132.206.247.581
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	64.281.309.529	26.441.249.516
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	40	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		257.125.238.131	105.764.998.065

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phùng Hữu Luận
 Kế toán trưởng

Người duyệt: 

Chaowalit Treejak
 Thành viên Hội đồng Quản trị
 kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		321.406.547.660	132.206.247.581
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		82.071.388.870	97.118.211.349
Các khoản dự phòng	03		691.409.790	(6.868.964.008)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(17.739.625.051)	(29.113.367.109)
Chi phí lãi vay	06		12.434.631	14.352.380
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		386.442.155.900	193.356.480.193
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(54.999.582.454)	(37.496.341.521)
Biến động hàng tồn kho	10		(14.634.125.707)	(181.091.235.553)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		26.270.811.529	(89.676.556.458)
Biến động chi phí trả trước	12		(11.666.566.080)	(3.406.780.217)
			331.412.693.188	(118.314.433.556)
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.434.631)	(4.113.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.418.568.725)	(40.332.723.409)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.112.145.428)	(2.932.116.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		271.869.544.404	(161.583.386.818)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

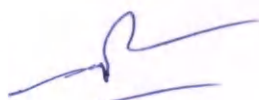
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(38.901.528.845)	(33.501.980.971)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(260.000.000.000)	-
Tiền thu từ cho vay và tiền gửi có kỳ hạn, thuận	24		305.000.000.000	340.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		11.038.346.506	18.189.140.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.136.817.661	324.687.159.352
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.300.000.000	20.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.434.254.298)	(10.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(212.838.438.800)	(284.876.064.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(214.972.693.098)	(284.866.064.240)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		74.033.668.967	(121.762.291.706)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		157.215.352.903	183.137.712.079
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	7	231.249.021.870	61.375.420.373

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng



Chaowalit Treejak

Thành viên Hội đồng Quản trị
kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán BMP.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau.

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2022	1/1/2022
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100%	100%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, Đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26%	26%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1.201 nhân viên (1/1/2022: 1.227 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

014
ÔN
: Ô F
NH
NH
T.P

H
b
y
N
T

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4823
TY
AN
A
INH
CH

11
H
H
11

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã qua đời.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

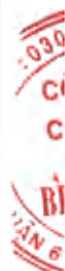
Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

46
NG
PH
NH
H
T.P

46
NI
P
H

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Công ty.

(n) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Y
N
N
G
31

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ hay chu kỳ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ, ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng cho nhân viên

Công ty ghi nhận khoản tiền thưởng ước tính cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Mức thưởng của nhân viên sẽ được xác định lại dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

03
C
C
BII
V.S.

20
11
IG
KI
14

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	680.917.892	932.957.055
Tiền gửi ngân hàng	50.568.103.978	36.282.395.848
Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	120.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	231.249.021.870	157.215.352.903
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,5% đến 4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 3,4%).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022		1/1/2022			
	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng	4,1% – 7,0%	620.000.000.000	620.000.000.000	4,6 – 7,0%	680.000.000.000	680.000.000.000

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022					1/1/2022				
	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:										
▪ <i>Công ty con</i>										
• Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		100%	155.000.000.000	-	(*)		100%	155.000.000.000	-	(*)
▪ <i>Công ty liên kết</i>										
• Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(*)	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26%	54.600.000.000	-	(*)	5.460.000	26%	54.600.000.000	-	(*)
<i>Đơn vị khác</i>										
• Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (**)	20.000	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)	20.000	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)
			<u>221.725.000.000</u>	<u>(2.000.000.000)</u>				<u>221.725.000.000</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (**) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 4 năm 2013. Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật, các dự án đầu tư.

9. Phải thu của khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Đức Tường	142.346.932.628	89.807.755.069
Công ty TNHH SXTM Phương Hoàng	41.991.681.964	29.923.968.400
Các khách hàng khác	97.264.455.296	88.724.453.328
	281.603.069.888	208.456.176.797

10. Trả trước cho người bán

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Eplas	110.167.609.393	120.009.071.778
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	17.391.575.157	15.126.321.237
Các nhà cung cấp khác	17.026.231.663	29.868.652.558
	144.585.416.213	165.004.045.573

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	12.646.123.289	5.944.844.744
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.230.638.476	9.168.638.476
Tạm ứng cho nhân viên	1.699.500.000	300.000.000
Phải thu khác	275.499.954	410.387.000
	<hr/>	<hr/>
	23.851.761.719	15.823.870.220
	<hr/>	<hr/>

48
NG
PH
NH
HM
T.P

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2022			Giá trị có thể thu hồi VND	1/1/2022			Giá trị có thể thu hồi VND
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND		Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	Trên 6 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-	Trên 6 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	Trên 6 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-	Trên 6 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	790.992.510	(790.992.510)	-	Trên 3 năm	790.992.510	(776.550.390)	14.442.120
		<u>56.628.079.863</u>	<u>(56.628.079.863)</u>	-		<u>56.628.079.863</u>	<u>(56.613.637.743)</u>	<u>14.442.120</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	56.613.637.743	64.250.013.283
Trích lập dự phòng trong kỳ	48.140.400	1.796.478.420
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(33.698.280)	(9.485.322.706)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	56.628.079.863	56.561.168.997

13. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	17.506.240.096	-	44.077.842.937	-
Nguyên vật liệu	219.052.762.877	-	193.627.309.692	-
Công cụ và dụng cụ	2.497.977.195	-	1.940.051.010	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.711.877.896	-	21.885.866.010	-
Thành phẩm	243.699.227.688	-	247.318.751.250	-
Hàng hóa	36.554.613.583	-	25.632.867.103	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	553.022.699.335	-	534.482.688.002	-

14. Phải thu về cho vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	30/6/2022	1/1/2022
				VND	VND
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	VND	5,4%	2027	20.000.000.000	-
				<hr/>	

Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	464.086.851.019	1.136.825.830.140	33.289.833.979	9.380.542.844	1.643.583.057.982
Tăng trong kỳ	-	22.352.446.697	1.344.119.000	-	23.696.565.697
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	18.795.224.247	-	-	18.795.224.247
Số dư cuối kỳ	464.086.851.019	1.177.973.501.084	34.633.952.979	9.380.542.844	1.686.074.847.926
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	352.860.614.331	892.692.743.940	27.542.525.296	7.451.443.313	1.280.547.326.880
Khấu hao trong kỳ	26.904.007.914	51.904.649.895	1.481.438.112	598.586.832	80.888.682.753
Số dư cuối kỳ	379.764.622.245	944.597.393.835	29.023.963.408	8.050.030.145	1.361.436.009.633
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	111.226.236.688	244.133.086.200	5.747.308.683	1.929.099.531	363.035.731.102
Số dư cuối kỳ	84.322.228.774	233.376.107.249	5.609.989.571	1.330.512.699	324.638.838.293

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 834.170 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 777.164 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	9.570.664.750	29.474.512.328	39.045.177.078
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.782.550.378	25.928.629.631	29.711.180.009
Khấu hao trong kỳ	78.954.216	1.103.751.901	1.182.706.117
Số dư cuối kỳ	3.861.504.594	27.032.381.532	30.893.886.126
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.788.114.372	3.545.882.697	9.333.997.069
Số dư cuối kỳ	5.709.160.156	2.442.130.796	8.151.290.952

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 22.914 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 22.540 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

1.46
 JNC
 Ô P
 NH
 NH

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.422.985.140	14.553.656.580
Tăng trong kỳ	13.541.509.333	22.616.981.428
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(18.795.224.247)	(17.552.100.272)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(2.871.491.250)
	15.169.270.226	16.747.046.486

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Máy móc và thiết bị	15.169.270.226	20.422.985.140

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động trả trước	2.081.472.166	-
Công cụ và dụng cụ	1.363.317.000	1.180.845.768
Chi phí khác	2.210.121.654	693.320.900
	5.654.910.820	1.874.166.668

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	206.384.788.275	55.727.713.111	3.486.353.966	265.598.855.352
Tăng trong kỳ	-	25.064.024.248	4.405.866.958	29.469.891.206
Phân bổ trong kỳ	(2.690.470.266)	(16.520.828.658)	(2.372.770.354)	(21.584.069.278)
Số dư cuối kỳ	203.694.318.009	64.270.908.701	5.519.450.570	273.484.677.280



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	4.248.598.496	4.248.598.496

20. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn liên quan đến thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

21. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	61.861.971.600	87.266.553.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	43.967.715.550	44.164.885.600
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	12.186.954.469	19.733.632.223
Các nhà cung cấp khác	55.289.254.697	67.245.403.756
	173.305.896.316	218.410.474.579

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	12.186.954.469	19.733.632.223
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.867.101.551	811.452.359
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	61.861.971.600	87.266.553.000
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals	-	1.563.142.350
Công ty TNHH Thái Polyethylen (trước đây gọi là “Công ty TNHH SCG Plastics”)	8.147.810.880	24.599.196.120
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	7.701.000.000	-
	91.764.838.500	133.973.976.052

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 14 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

22. Người mua trả tiền trước

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Huỳnh Hải Đăng	1.594.394.054	356.092.662
Công ty TNHH Xây Dựng – Sản Xuất – Thương Mại – Dịch Vụ Lan Thanh	1.414.648.185	2.839.655.258
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	1.090.258.797	3.459.302.009
Các khách hàng khác	3.787.528.460	6.693.086.910
	7.886.829.496	13.348.136.839

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cán trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	351.236.417.145	(351.236.417.145)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	811.668.000	(811.668.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.979.312.187	64.281.309.529	(46.418.568.725)	32.842.052.991
Thuế thu nhập cá nhân	1.744.002.155	17.515.016.035	(17.419.775.996)	1.839.242.194
Thuế nhà thầu	-	624.183.266	(624.183.266)	-
Các loại thuế khác	-	726.947.693	(726.947.693)	-
	16.723.314.342	435.195.541.668	(417.237.560.825)	34.681.295.185

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cán trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	29.566.813.186	294.492.780.731	(291.977.262.668)	32.082.331.249

TY
I
A
I
I

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	67.466.261.734	14.495.762.169
Chiết khấu thanh toán	13.222.331.277	13.895.338.315
Chi phí hội nghị khách hàng	12.196.500.000	-
Chi phí quà tặng	5.803.500.000	-
Thù lao ban giám đốc và ban quản trị	2.840.000.002	-
Tiền thưởng cho nhân viên	-	5.119.669.177
Chi phí khác	4.247.011.376	3.332.783.957
	105.775.604.389	36.843.553.618

25. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	350.414.300	102.676.586.800
Nhận ký quỹ, ký cược	323.233.670	323.030.450
Tài sản thừa chờ xử lý	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	215.634.040	221.829.800
Phải trả khác	795.804.508	2.111.263.880
	2.078.360.446	105.725.984.858

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Vay ngắn hạn**

	1/1/2022		Biến động trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	57.274.254.298	57.274.254.298	1.300.000.000	(3.434.254.298)	55.140.000.000	55.140.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<i>Vay từ:</i>				
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt – công ty liên kết (i)	VND	0%	54.600.000.000	54.600.000.000
Các khách hàng (ii)	VND	5,39%	540.000.000	2.674.254.298
			<u>55.140.000.000</u>	<u>57.274.254.298</u>

- (i) Khoản vay này có kỳ hạn gốc 12 tháng và không được đảm bảo.
- (ii) Số dư này liên quan đến khoản tiền đặt cọc nhận được từ các khách hàng phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa được ký giữa Công ty và các khách hàng.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.005.052.640	10.005.052.640
Sử dụng trong kỳ	(10.005.052.640)	-
Số dư cuối kỳ	-	10.005.052.640

28. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện hưởng khoản trợ cấp này. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	21.242.992.478	22.972.525.377
Trích lập trong kỳ	676.967.670	819.880.278
Sử dụng trong kỳ	(963.324.588)	(327.673.083)
Số dư cuối kỳ	20.956.635.560	23.464.732.572

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	391.759.559.536	2.309.866.258.020
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	105.764.998.065	105.764.998.065
Cổ tức (Thuyết minh 31)	-	-	-	-	(284.876.064.240)	(284.876.064.240)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.224.443.770)	(5.224.443.770)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	207.424.049.591	2.125.530.748.075
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	188.416.487.675	2.106.523.186.159
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	257.125.238.131	257.125.238.131
Cổ tức (Thuyết minh 31)	-	-	-	-	(110.512.266.300)	(110.512.266.300)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.143.768.200)	(2.143.768.200)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	332.885.691.306	2.250.992.389.790

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	Tại 30/6/2022		Tại 1/1/2022	
	Vốn cổ phần VND	% sở hữu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	445.259.110.000	54,40%	445.259.110.000	54,4%
Các cổ đông khác	373.350.270.000	45,60%	373.350.270.000	45,6%
	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. được thành lập tại Thái Lan.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 212.838 triệu VND, tương đương 99.3% lợi nhuận sau thuế của năm 2021 bằng tiền, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 102.326 triệu VND, tương đương 1.250 VND/cổ phần trong năm 2021. (2021: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 27 tháng 4 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 517.361 triệu VND, tương đương 99% lợi nhuận sau thuế của năm 2020 bằng tiền, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 232.485 triệu VND trong năm 2020).

32. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	45.550	1.039.658.252	29.751	671.922.044
THB	93.920	72.600.160	93.920	63.302.080
		1.112.258.412		735.224.124

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	52.269.490.767	16.431.510.289

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	2.731.832.442.131	2.418.888.673.142
▪ Bán vật tư, hàng hóa	117.603.089.088	90.820.597.760
▪ Dịch vụ vận chuyển	6.321.000	5.335.000
	<hr/>	<hr/>
	2.849.441.852.219	2.509.714.605.902
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(375.152.680)	(413.589.400)
	<hr/>	<hr/>
	(375.152.680)	(413.589.400)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	2.849.066.699.539	2.509.301.016.502
	<hr/>	<hr/>

34. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	2.059.808.689.795	2.060.165.293.818
▪ Vật tư, hàng hóa đã bán	114.325.751.505	94.333.548.216
	<hr/>	<hr/>
	2.174.134.441.300	2.154.498.842.034
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	17.739.625.051	28.463.367.109
Cổ tức được chia	-	650.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	863.846.420	372.417.804
	<hr/>	<hr/>
	18.603.471.471	29.485.784.913

36. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	76.509.269.560	70.360.235.830
Chi phí lãi vay	12.434.631	14.352.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá	114.432.251	143.380.628
	<hr/>	<hr/>
	76.636.136.442	70.517.968.838

37. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	162.076.715.941	86.793.503.680
Chi phí nhân viên	24.340.042.448	26.394.603.446
Chi phí vận chuyển	12.563.376.313	14.356.899.205
Chi phí vật liệu và bao bì	7.154.121.602	4.426.639.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.016.411.583	3.109.856.957
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.375.945.932	1.857.284.556
Chi phí khấu hao	953.866.621	1.567.846.543
Chi phí hội nghị khách hàng	12.613.512.293	460.600.000
Chi phí khác	14.887.597.673	8.342.098.082
	<hr/>	<hr/>
	242.981.590.406	147.309.331.602

482
 CÔNG TY
 TNHH
 BÌNH
 MINH
 VIỆT
 NAM

10
 N
 C
 1011

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.944.198.625	24.976.221.837
Chi phí vật liệu quản lý	1.535.632.425	1.270.437.127
Chi phí khấu hao	1.162.148.952	2.189.163.040
Thuế, phí và lệ phí	1.898.006.304	3.652.323.306
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	14.442.120	(7.688.844.286)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.658.767.154	5.436.285.238
Chi phí khác	10.744.366.811	6.224.220.152
	53.957.562.391	36.059.806.414

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.874.714.516.572	1.951.259.467.401
Chi phí nhân công và nhân viên	198.700.496.680	181.816.581.869
Chi phí khấu hao	82.071.388.870	97.118.211.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.600.685.107	87.486.313.045
Chi phí khác	230.192.995.192	118.116.471.575

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Kỳ hiện hành	64.281.309.529	26.441.249.516
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	64.281.309.529	26.441.249.516

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	321.406.547.660	132.206.247.581
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	64.281.309.529	26.441.249.516

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm	113.721.975.536	96.996.263.758
Hàng mua trả lại	15.892.800	-
Bán hàng hóa và thành phẩm	27.684.805.355	25.164.522.810
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Chi phí thuê kho	603.636.364	545.454.545
Chi phí hoa hồng	4.935.700.388	4.128.313.460
Chi phí vận chuyển	1.316.400.000	3.760.000.000
Thu nhập lãi cho vay	280.000.000	325.000.002
Cho vay	20.000.000.000	-
Thu hồi khoản vay	5.000.000.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	698.409.430.000	810.069.925.000
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals		
Mua nguyên vật liệu	-	58.582.318.830
Công ty TNHH Thái Polyethylen (trước đây gọi là “Công ty TNHH SCG Plastics”)		
Mua nguyên vật liệu	56.684.887.424	1.720.687.860
Công ty TNHH Nawa Intertech		
Mua nguyên vật liệu	-	1.416.692.020
Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Alcamax (Việt Nam)		
Mua nguyên vật liệu	-	53.118.504
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	32.431.341.819	-

46482
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 NHỰA
 BÌNH
 MINH
 TỔ CHỨC

2042
 NH
 CÔNG TY
 PH
 TỔ CHỨC

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

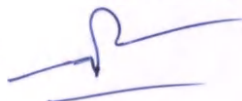
	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	451.319.621	1.099.882.895
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	2.431.740.333	2.575.161.122
Ông Wisit Rechaipichitgool	86.059.851	1.908.236.997
Ông Chaowalit Treejak	1.363.372.226	-
Ông Poramate Larnroongroj	270.791.773	659.929.737
Ông Phan Khắc Long	270.791.773	659.929.737
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	4.586.528.362	3.324.802.167
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	777.051.469	1.329.161.106

42. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số dư và số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và số dư và số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp



Phùng Hữu Luân
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Chaowalit Treejak
Thành viên Hội đồng Quản trị
kiêm Tổng Giám đốc